

KHẢO SÁT NHU CẦU DỊCH VỤ CHĂM SÓC Y TẾ LAO ĐỘNG CƠ BẢN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÔNG CÓ HỢP ĐỒNG TẠI MỘT SỐ TỈNH/THÀNH NĂM 2021

Nguyễn Minh Hoàng¹, Nguyễn Văn Sơn¹,
Lê Minh Hạnh¹, Phan Thị Thúy Chinh¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Khảo sát nhu cầu dịch vụ chăm sóc y tế lao động cơ bản của người lao động không có hợp đồng tại một số tỉnh/thành năm 2021. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu của chúng tôi thực hiện dựa trên phỏng vấn bằng phiếu hỏi đối với 422 người lao động không có hợp đồng lao động tại 04 tỉnh là Hải Dương, Thừa Thiên Huế, Lâm Đồng và Đồng Nai. **Kết quả nghiên cứu:** Bụi và tiếng ồn là 2 yếu tố có hại tiếp xúc nhiều nhất (76.9% và 56.3%). Tiếp xúc của người lao động thấp nhất với yếu tố điện từ trường và thiếu ánh sáng (7.5%). Nam giới và nữ giới không chỉ tiếp xúc với các yếu tố có hại trong môi trường làm việc khác nhau mà còn ở mức độ khác nhau. Trong khi nam giới chủ yếu tiếp xúc với bụi (62,8%), tiếng ồn (45,7%), rung (37,1%) và ánh sáng chói (33,1%) thì chỉ có khoảng 5-30% nữ giới tiếp xúc với các yếu tố này. **Kết luận:** Người lao động không có hợp đồng lao động khó báo cáo các vấn đề an toàn vệ sinh lao động và tiếp cận với các dịch vụ y tế lao động cơ bản.

Từ khóa: Bệnh nghề nghiệp; Dịch vụ y tế lao động cơ bản; Người lao động không có hợp đồng; Sức khỏe người lao động.

SUMMARY

SURVEY ON BASIC OCCUPATIONAL HEALTH SERVICES IN NON- STANDARD WORKERS IN SOME PROVINCES IN 2021

Purposes: Survey on basic occupational health services in non-standard workers in some provinces in 2021. **Subjects and methods:** The study was conducted based on questionnaire interviews with 422 non-standard workers in 04 provinces of Hai Duong, Thua Thien-Hue, Lam Dong, Dong Nai. **Results:** Dust and noise are the most common hazards in workplace (76.9% and 56.3%). Workers' exposure is lowest to electromagnetic fields and powerful light sources (7.5%). Interestingly, men and women are not only confronted with different environmental conditions but also to different extents. While men are predominantly exposed to dust (62,8%), noise (45,7%), vibrations (37.1%) and powerful light sources (33.1%) only around 5-30% of all women face exposure to any of these conditions. **Conclusions:** Workers in the informal economy, like non-standard employment lack regulatory protection or the support of unions and their vulnerable residency status makes it unlikely that they will report OSH problems.

Keywords: Occupational disease; Basic occupational health services; Non-standard employment; health workers.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các Dịch vụ Sức khỏe Nghề nghiệp Cơ

¹*Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*
Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Minh Hoàng
Email: minhhoang95hmu@gmail.com
Ngày nhận bài: 15/03/2022
Ngày phản biện khoa học: 07/04/2022
Ngày duyệt bài: 14/04/2022

bản (BOHS) là một dịch vụ thiết yếu để bảo vệ sức khỏe của mọi người tại nơi làm việc, để tăng cường sức khỏe, hạnh phúc và khả năng làm việc, cũng như phòng ngừa bệnh tật và tai nạn. BOHS cung cấp dịch vụ bằng cách sử dụng các phương pháp chăm sóc sức khỏe nghề nghiệp hợp lý và được xã hội chấp nhận thông qua phương pháp chăm sóc sức khỏe ban đầu. Mục tiêu của Dịch vụ Sức khỏe Nghề nghiệp Cơ bản là đảm bảo cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho tất cả các nơi làm việc trên thế giới (ở cả các nước công nghiệp phát triển và đang phát triển) cho đến nay vẫn chưa có các dịch vụ này hoặc các dịch vụ này chưa đáp ứng được nhu cầu sức khỏe cơ thể của họ. BOHS là một nỗ lực để cung cấp các dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp có sẵn cho mỗi cá nhân đang làm việc trên thế giới không phân biệt lĩnh vực kinh tế, quy mô công ty, khu vực địa lý hoặc bản chất của hợp đồng lao động.

Hiện nay, trong tổng số 3 tỷ người lao động trên thế giới, có hơn 80% người lao động làm việc và sinh sống mà không được tiếp cận với các dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp (OHS) [1]. Các dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp chỉ có sẵn cho 10-15% người lao động trên toàn thế giới. Ở các quốc gia có nền công nghiệp phát triển, độ bao phủ của OHS thay đổi từ 15-90% trong khi ở các quốc gia đang phát triển, độ bao phủ OHS chỉ đạt từ vài phần trăm đến dưới 20%. Ngay cả khi OHS có sẵn thì chất lượng và mức độ phù hợp đi kèm của nó tương đối thấp [2], [3], [4].

Tại Việt Nam, các dịch vụ y tế lao động cơ bản chủ yếu được cung cấp cho các doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, loại hình doanh nghiệp này chỉ chiếm xấp xỉ 3% (khoảng hơn 6,000 doanh nghiệp trong tổng số 206,000 doanh nghiệp trong cả nước năm 2008).

Phần lớn các ngành nghề phi kết cấu hay không chính thức như nông nghiệp, doanh nghiệp nhỏ, vừa, hộ sản xuất gia đình, vv hầu như không nhận được các dịch vụ y tế lao động cơ bản nào [5].

Làn sóng công nghiệp hóa 4.0 cùng với sự mở rộng của các loại hình lao động mới đã dẫn tới sự giảm dần lực lượng lao động làm việc trong các mối quan hệ tiêu chuẩn. Lao động tạm thời, lao động không có hợp đồng lao động và sự mất an toàn trong công việc ngày càng trở nên phổ biến [6]. Trước sự cấp thiết về đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế lao động cơ bản cho đối tượng người lao động đặc biệt là nhóm đối tượng người lao động không có hợp đồng, chúng tôi thực hiện đề tài với mục tiêu: Khảo sát nhu cầu dịch vụ chăm sóc y tế lao động cơ bản của người lao động không có hợp đồng tại một số tỉnh thành ở Việt Nam năm 2021.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Người lao động không có hợp đồng lao động

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu:

- Địa điểm: 04 tỉnh đại diện khu vực là: Hải Dương; Thừa Thiên Huế; Lâm Đồng; Đồng Nai.

- Thời gian: Tháng 7/2021 đến tháng 12/2021

2.3. Phương pháp và thiết kế nghiên cứu:

Nghiên cứu mô tả cắt ngang

Cỡ mẫu: Thực tế chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn được 422 người lao động không hợp đồng tại 04 tỉnh/thành nghiên cứu.

Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu chủ đích bằng cách chọn đối tượng tại các hộ gia đình hoặc nhóm cá thể sản xuất lao động thủ công không có hợp đồng lao động; Chọn một số nghề sản xuất đặc trưng và đa dạng trên

địa bàn, ưu tiên nghề có mức độ độc hại, nguy hiểm, theo độ tuổi, giới tính.

2.4. Chỉ tiêu nghiên cứu

- Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

- Đánh giá tiếp xúc với các yếu tố có hại: Thiếu ánh sáng; Ánh sáng chói; Tiếng ồn; Độ ẩm cao; Lạnh; Bức xạ nhiệt; Bụi; Hóa chất; Vi sinh vật; Rung; Điện từ trường (điện cao thế, sóng phát thanh truyền hình, rada...); Bức xạ ion hóa (chất phóng xạ, tia X, tia gamma...).

- Đánh giá tiếp xúc với các yếu tố nguy hiểm: Chấn thương cơ học; Trơn, trượt, ngã; Điện giật; Bỏng, cháy nổ; Nhiễm độc, ngộ độc cấp tính; Yếu tố khác.

- Giám sát môi trường lao động và bệnh nghề nghiệp: Nóng; Âm ướt; Khô hanh; Ngọt ngọt/bí; Chật hẹp; Bừa bãi, bẩn; Mùi khó chịu; Cảm nhận khác.

2.5. Kỹ thuật thu thập số liệu

Tiến hành thu thập thông tin bằng phương pháp phát phiếu hỏi tự điền

2.6. Phương pháp xử lý số liệu

Phân tích số liệu bằng phần mềm STATA 14.0. Lập bảng mô tả tần số, tỷ lệ cho các biến định tính. Phép toán kiểm định Chi-square cho so sánh tỷ lệ. Lập bảng mô tả giá trị trung bình, độ lệch chuẩn cho các biến định lượng có phân bố chuẩn.

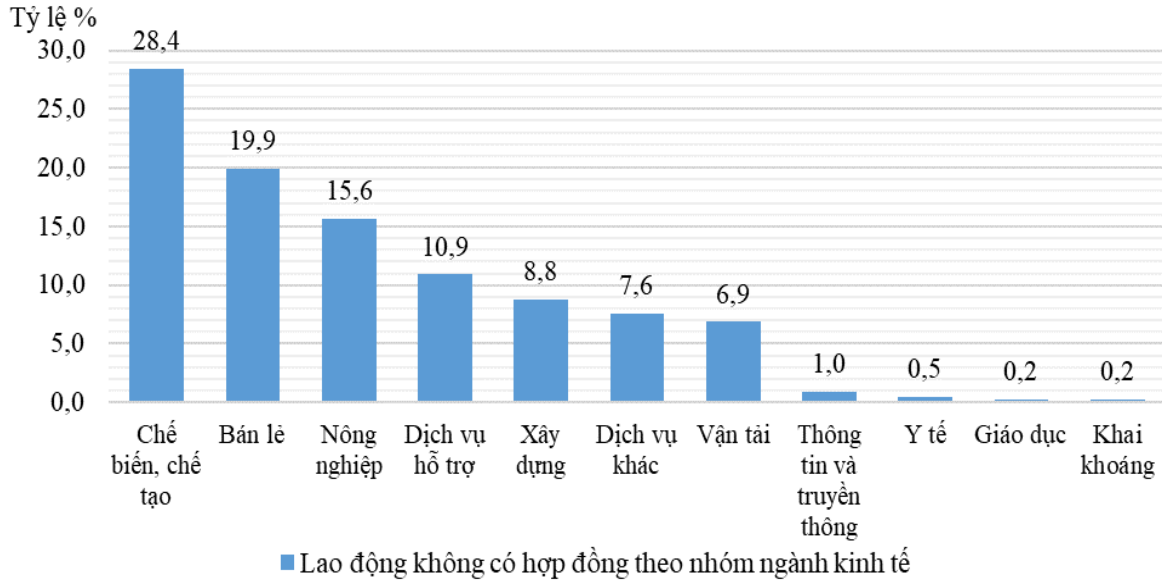
III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Phân bố đối tượng nghiên cứu theo giới, tuổi đời, trình độ văn hóa và thâm niên nghề nghiệp.

Đặc điểm		Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	199	47.2
	Nữ	223	52.8
Tuổi đời	$\bar{X} \pm SD$ (Min - Max)	36.4 \pm 12.8 (18 - 70)	
	< 30 tuổi	140	33.2
	30 - 40 tuổi	130	30.8
	41 - 50 tuổi	75	17.7
	> 50 tuổi	77	18.3
Trình độ văn hóa	Tiểu học	23	5.5
	Trung học cơ sở	91	21.6
	Trung học phổ thông	308	72.9
Thâm niên nghề nghiệp	Dưới 5 năm	279	66.1
	5-10 năm	47	11.1
	11-20 năm	51	12.1
	21-30 năm	37	8.8
	Trên 30 năm	8	1.9

Nhận xét: Kết quả tổng hợp cho thấy trong tổng số 422 đối tượng tham gia nghiên cứu, có 47.2% là nam giới, nữ giới chiếm 52.8%. Độ tuổi trung bình của nhóm đối tượng NVYT là

36.4 ± 12.8 tuổi, trong đó nhóm tuổi < 30 tuổi chiếm 33.2%; nhóm 30 – 40 tuổi chiếm 30.8%; nhóm 41 – 50 tuổi chiếm 17.7% và nhóm > 50 tuổi chiếm 18.3%. Về thâm niên nghề nghiệp, kết quả cho thấy nhóm có thâm niên dưới 5 năm chiếm tỷ lệ cao nhất 66.1%.



Hình 1. Lao động không có hợp đồng lao động theo nhóm ngành kinh tế

Nhận xét: Kết quả tại Hình 1 cho thấy, trong các nhóm ngành kinh tế của đối tượng tham gia khảo sát, nhóm ngành chế biến, chế tạo chiếm tỷ lệ lớn nhất là 28.4%; tiếp đến là nhóm bán lẻ chiếm 19.9%; ngành nông nghiệp chiếm 15.6%; ngành dịch vụ hỗ trợ chiếm 10.9%; ngành dịch vụ khác bao gồm shipper, làm tóc... chiếm 7.6%; ngành vận tải chiếm 6.9% và thấp nhất là các nhóm ngành thông tin truyền thông, y tế, giáo dục và khai khoáng chiếm tỷ lệ lần lượt là 1.0%, 0.5%, 0.2% và 0.2%.

Bảng 2. Thống kê người lao động tiếp xúc với các yếu tố có hại trong môi trường làm việc

Yếu tố có hại	Nam		Nữ		Tổng		P-value
	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)	
Thiếu ánh sáng	19	9.5	5	2.2	24	7.5	0.005
Ánh sáng chói	66	33.1	10	4.5	76	24.0	<0.05
Tiếng ồn	91	45.7	87	39.0	178	56.3	0.163
Độ ẩm cao	41	20.6	16	7.1	57	18.0	<0.05
Lạnh	51	25.6	19	8.5	70	22.1	<0.05
Bức xạ nhiệt	62	31.1	29	13.0	91	28.8	<0.05
Bụi	125	62.8	118	52.9	243	76.9	0.061
Hóa chất	49	24.6	32	14.3	81	25.6	0.027

Vi sinh vật	58	29.1	29	13.0	87	27.5	<0.05
Rung	74	37.1	15	6.7	89	28.1	<0.05
Điện từ trường (điện cao thế, sóng phát thanh truyền hình, rada...)	19	9.5	5	2.2	24	7.5	0.001
Bức xạ ion hóa (chất phóng xạ, tia X, tia gamma...)	27	13.5	6	2.6	33	10.4	<0.05

Nhận xét: Kết quả bảng 2 cho thấy, trong các yếu tố có hại mà người lao động tiếp xúc trong môi trường làm việc, bụi và tiếng ồn là 2 yếu tố tiếp xúc nhiều nhất (76.9% và 56.3%). Tiếp xúc của người lao động thấp nhất với yếu tố điện từ trường và thiếu ánh sáng (7.5%). Có sự khác biệt về tỷ lệ tiếp xúc yếu tố có hại giữa 2 nhóm nam và nữ ở các yếu tố: thiếu ánh sáng, ánh sáng chói, độ ẩm cao, lạnh, bức xạ nhiệt, hóa chất, vi sinh vật, rung chuyển, điện từ trường và bức xạ ion hóa. Sự khác biệt này có ý nghĩa ở mức thống kê 0.05.

Bảng 4. Thống kê người lao động tiếp xúc với các yếu tố nguy hiểm trong môi trường làm việc

Yếu tố nguy hiểm	Nam		Nữ		Tổng		P-value
	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)	
Chấn thương cơ học	85	42.7	21	9.4	106	58.2	<0.05
Trơn, trượt, ngã	73	36.6	40	17.9	113	62.0	<0.05
Điện giật	56	28.1	25	11.2	81	44.5	<0.05
Bỏng, cháy nổ	51	25.6	26	11.6	77	42.3	0.001
Nhiễm độc, ngộ độc cấp tính	29	14.5	18	8.1	47	25.8	0.068
Khác	3	1.51	0	0	3	1.6	-

Nhận xét: Kết quả bảng 3 cho thấy, đối với các yếu tố nguy hiểm trong môi trường làm việc, yếu tố trơn, trượt ngã và yếu tố chấn thương cơ học thường xuyên gặp phải (62.0% và 58.2%), thấp hơn là yếu tố điện giật và bỏng, cháy nổ (44.5%, 42.3%) và ít gặp hơn là nhiễm độc, ngộ độc cấp tính và một số yếu tố khác (25.8% và 1.6%). Kết quả phân tích tại bảng 3 cũng cho thấy có sự khác biệt về tiếp xúc với yếu tố nguy hiểm giữa 2 nhóm nam và nữ. Sự khác biệt có ý nghĩa ở mức thống kê 0.05.

Bảng 4. Khảo sát về không gian làm việc hàng ngày của người lao động không có hợp đồng

Không gian làm việc	Nam		Nữ		Tổng		P-value
	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)	
Nóng	106	53.2	59	26.4	165	81.2	<0.05
Âm ướt	59	29.6	24	10.7	83	40.8	<0.05

Khô hanh	61	30.6	18	8.0	79	38.9	<0.05
Ngọt ngọt/bí	27	13.5	13	5.8	40	19.7	0.007
Chật hẹp	29	14.5	13	5.8	42	20.6	0.003
Bừa bãi, bẩn	70	35.1	31	13.9	101	49.7	<0.05
Mùi khó chịu	43	21.6	26	11.6	69	33.9	0.006
Cảm nhận khác	3	1.5	1	0.4	4	1.9	0.262

Nhận xét: Khảo sát về cảm nhận không gian làm việc của đối tượng, kết quả nghiên cứu cho thấy cảm nhận về nóng chiếm tỷ lệ cao nhất (81.2%), tiếp đến là cảm nhận về bừa bãi, bẩn, ẩm ướt và khô hanh. Cảm giác không gian lao động chật hẹp và ngọt ngọt/bí chiếm tỷ lệ lần lượt là 20.6% và 19.7%. Cảm nhận về không gian làm việc có sự khác nhau giữa nhóm lao động nam và nữ và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ở mức 0.05.

IV. BÀN LUẬN

Đánh giá yếu tố tiếp xúc có hại, nguy hiểm, giám sát môi trường lao động

Trong các nhóm ngành kinh tế của đối tượng tham gia khảo sát, nhóm ngành chế biến, chế tạo chiếm tỷ lệ lớn nhất là 28.4%; tiếp đến là nhóm bán lẻ chiếm 19.9%; ngành nông nghiệp chiếm 15.6%; ngành dịch vụ hỗ trợ chiếm 19.9%; ngành dịch vụ khác bao gồm shipper, làm tóc... chiếm 7.6%; ngành vận tải chiếm 6.9% và thấp nhất là các nhóm ngành thông tin truyền thông, y tế, giáo dục và khai khoáng chiếm tỷ lệ lần lượt là 1.0%, 0.5%, 0.2% và 0.2%. Kết quả này tương đối khác biệt với báo cáo của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) về phân bố ngành kinh tế của nhóm lao động phi chính thức tại Việt Nam. Theo ILO (2018), nhóm ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp đến là dịch vụ thị trường, chế biến, sản xuất, xây dựng, dịch vụ phi thị trường [7]. Giải thích cho sự khác biệt này, có thể đối tượng của nghiên cứu được chọn chủ đích nên phân bố ngành/ngành được tìm thấy có thể không đại diện cho quần thể người lao động không có hợp đồng. Bên cạnh đó, sự khác biệt cơ bản giữa định

nghĩa về lao động không có hợp đồng (lao động phi chính thức) của Việt Nam và ILO liên quan đến việc tính – hoặc không tính – hoạt động sản xuất nông nghiệp hộ gia đình. Có thể thấy, kết quả này ngụ ý một sự khác biệt lớn về số lượng lao động phi chính thức trong lĩnh vực nông nghiệp và kéo theo đó là sự khác biệt lớn giữa số lượng lao động phi chính thức được ước tính bằng cách áp dụng các định nghĩa khác nhau. Năm 2018, theo định nghĩa của ILO thì ở Việt Nam có 38,8 triệu lao động phi chính thức, trong khi định nghĩa của Việt Nam (Tổng Cục thống kê) chỉ cho kết quả 19,3 triệu – tương đương khoảng một nửa.

Một chủ đề cần bàn luận đối với nhóm lao động không có hợp đồng là thiếu an toàn vệ sinh lao động trong môi trường làm việc do sự mở rộng của lực lượng lao động trẻ thiếu kinh nghiệm và ít được đào tạo. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, độ tuổi trung bình chỉ là $36,4 \pm 12,8$ tuổi, trong đó nhóm tuổi dưới 30 chiếm tỷ lệ cao nhất là 33,2%. Bên cạnh đó, thâm niên làm việc của nhóm đối tượng nghiên cứu là tương đối

ngắn khi có tới 66,1% có kinh nghiệm làm việc dưới 5 năm.

Trong các yếu tố có hại mà người lao động tiếp xúc trong môi trường làm việc, bụi và tiếng ồn là 2 yếu tố tiếp xúc nhiều nhất (76.9% và 56.3%). Tiếp xúc của người lao động thấp nhất với yếu tố điện từ trường và thiếu ánh sáng (7.5%). Nam giới và nữ giới không chỉ tiếp xúc với các yếu tố có hại trong môi trường làm việc khác nhau mà còn ở mức độ khác nhau. Trong khi nam giới chủ yếu tiếp xúc với bụi (62,8%), tiếng ồn (45,7%), rung (37,1%) và ánh sáng chói (33,1%) thì chỉ có khoảng 5-30% nữ giới tiếp xúc với các yếu tố này. Kết quả này tương tự với kết quả của khảo sát Điều kiện làm việc ở Châu Âu (Foundation, 2001) [8]. Các kết quả khác nhau đối với nam và nữ có thể là do tính chất phân biệt giới tính của thị trường lao động: nam giới chiếm đa số trong số các công việc lao động chân tay và công nghiệp, trong khi các công việc nhẹ nhàng hơn chủ yếu do phụ nữ đảm nhiệm. Với các yếu tố có hại như bụi và tiếng ồn, người lao động không có hợp đồng có nhu cầu lớn về tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe như khám phát hiện các bệnh nghề nghiệp bao gồm: bụi phổi, viêm phế quản nghề nghiệp, hen phế quản nghề nghiệp hay điếc nghề nghiệp. Bên cạnh đó, thiếu an toàn trong môi trường làm việc kết hợp với không gian làm việc chưa đảm bảo dẫn tới nhu cầu mạnh mẽ về việc được truyền thông, hướng dẫn và tập huấn các kỹ năng cần thiết để tránh và hạn chế tối đa tai nạn lao động có thể xảy ra. Mặc dù nhu cầu là rất lớn, tuy nhiên, thông thường, nhóm người lao động không có hợp đồng thường không được tiếp cận trực tiếp

với các dịch vụ y tế lao động cơ bản mà tiếp cận gián tiếp do làm việc cùng với nhóm lao động có hợp đồng hoặc thậm chí không được tiếp cận chẳng hạn như nhóm lao động trong lĩnh vực nông nghiệp cá thể [5].

Nhu cầu y tế lao động cơ bản cho nhóm đối tượng lao động không có hợp đồng

Đối tượng không có hợp đồng lao động được cho là làm việc trong các điều kiện lao động kém và độc hại nhất trong các nhóm lao động phi tiêu chuẩn ở hầu hết các nước có thu nhập trung bình và nghèo. Điều này không chỉ áp dụng cho các quốc gia ở Châu Phi, Châu Á và Trung và Nam Mỹ mà còn áp dụng cho các khu vực của Châu Âu và các nơi khác. Woolfson (2011) đã tiến hành nghiên cứu chi tiết về các nước Baltic (Estonia, Latvia và Lithuania) ở Đông Âu đã cho rằng công việc không có hợp đồng lao động là yếu tố rủi ro lớn nhất đối với thương tích nghề nghiệp và sức khỏe kém [9], [10]. Sự gia tăng số lượng các lao động không có hợp đồng không được khai báo đã gây khó khăn cho công tác quản lý an toàn vệ sinh lao động cũng như cung cấp các dịch vụ y tế lao động cơ bản cho nhóm đối tượng này. Một báo cáo được thực hiện bởi Ủy ban Châu Âu cho thấy rằng mặc dù mức độ không được khai báo với lao động phi chính thức khác nhau đáng kể giữa các nước thành viên, nhưng có một số báo cáo chung cho thấy người lao động không hợp đồng trong các ngành xây dựng, nông nghiệp và một số dịch vụ (như dọn dẹp) phải tiếp xúc nhiều với các yếu tố có hại và thường được quản lý kém về an toàn vệ sinh lao động cũng như ít được đáp ứng các nhu cầu về y tế lao động cơ bản [11]. Công tác quản lý an toàn vệ sinh

lao động và cung cấp các dịch vụ y tế lao động cơ bản cho nhóm lao động không có hợp đồng càng trở nên khó khăn bởi sự lẫn lộn của các nhóm lao động tại nơi làm việc. Người lao động không có hợp đồng có thể được tuyển dụng và tham gia vào các công việc cùng với những lao động chính thức khác do người sử dụng lao động quản lý. Sự lẫn lộn giữa công việc có hợp đồng lao động và không có hợp đồng lao động này đã được xác định ở Hoa Kỳ, các quốc gia vùng Vịnh và các nơi khác [12]. Hợp đồng lao động phụ phức tạp, không rõ ràng và “khả năng tàng hình” của lực lượng lao động không hợp đồng là một thách thức đáng kể đối với BOHS. Trên thực tế, người lao động không có hợp đồng, đặc biệt ở các quốc gia Châu Á, Châu Phi và Trung Mỹ, thiếu sự bảo vệ của cơ quan quản lý hoặc sự hỗ trợ của các công đoàn, điều này khiến người lao động không có hợp đồng khó có khả năng báo cáo các vấn đề về ATVSLĐ và tiếp cận các dịch vụ y tế lao động cơ bản.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu của chúng tôi thực hiện dựa trên phỏng vấn bằng phiếu hỏi đối với 422 người lao động không có hợp đồng lao động tại 04 tỉnh là Hải Dương, Thừa Thiên Huế, Lâm Đồng và Đồng Nai, kết quả cho thấy: Bụi và tiếng ồn là 2 yếu tố có hại tiếp xúc nhiều nhất (76.9% và 56.3%). Tiếp xúc của người lao động thấp nhất với yếu tố điện từ trường và thiếu ánh sáng (7.5%). Nam giới và nữ giới không chỉ tiếp xúc với các yếu tố có hại trong môi trường làm việc khác nhau mà còn ở mức độ khác nhau. Trong khi nam giới chủ yếu tiếp xúc với bụi (62,8%), tiếng ồn (45,7%), rung (37,1%) và ánh sáng chói

(33,1%) thì chỉ có khoảng 5-30% nữ giới tiếp xúc với các yếu tố này. Người lao động không có hợp đồng lao động khó báo cáo các vấn đề an toàn vệ sinh lao động và tiếp cận với các dịch vụ y tế lao động cơ bản.

VI. LỜI CẢM ƠN

Thay mặt nhóm tác giả, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới Trung tâm kiểm soát bệnh tật các tỉnh Hải Dương, Thừa Thiên Huế, Lâm Đồng, Đồng Nai và các đồng nghiệp công tác tại Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường – Bộ Y tế đã phối hợp, giúp đỡ để nhóm nghiên cứu chúng tôi có thể hoàn thành công trình và xuất bản bài báo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Jorma Rantanen** (2007), "Basic Occupational Health Services", Finnish Institute of Occupational Health, Helsinki
2. **Alli B.** (2001), "Fundamental Principles of Occupational Health and Safety", International Labour Organization.
3. **ILO** (2003), "Joint ILO/WHO Committee on Occupational Health - Report", International Labour Organization.
4. **World Health Organization** (2007), "Global Plan of Action on Workers' Health, Sixtieth World Health Assembly", World Health Organization, Geneva.
5. **Nguyễn Bích Diệp** (2021), "Đánh giá chất lượng một số dịch vụ y tế lao động cơ bản tại Việt Nam. Báo cáo kết quả hoạt động dự án bảo vệ sức khỏe người lao động giai đoạn 2009-2021." Viện Học Lao Động Và Vệ Sinh Môi Trường.
6. **Louwerse I., van Rijssen H.J., Huysmans M.A., et al.** (2020). "Predicting Long-Term Sickness Absence and Identifying Subgroups

- Among Individuals Without an Employment Contract.", *Journal of Occupational Rehabilitation*, 30(3), 371–380.
7. **Tổ chức Lao động Quốc tế** (2021), "Lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam: Xu hướng và các yếu tố tác động", *Tổ Chức Lao Động Quốc Tế*, 16–17.
8. **European Working Conditions Surveys** (EWCS), Eurofound. Truy cập ngày 18/3/2022
<<https://www.eurofound.europa.eu/surveys/european-working-conditions-surveys-ewcs>>
9. **Woolfson C.** (2006), "The "Conventionalization" of Safety Crimes in the Post-Communist New Member States of the European Union.", *Crit Criminol*, 14, 339–364.
10. **Woolfson C.** (2011). "Precarious Work in Times of Crisis: Regulatory Discourses and Labour Standards in the New EU Member Baltic States", *Vulnerable Workers*.
11. **Quinlan M.** (2015), "The effects of non-standard forms of employment on worker health and safety", *International Labour Office*.
12. **Mehta C. and Theodore N.** (2006), "Workplace safety in Atlanta's construction industry: Institutional failure in temporary staffing arrangements", *Journal of Labor and Society*, 9, 59-77.